CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Đầu tư MST

Ngày 31/12/2025	6,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.1%	**3.1%**	**27.0%**

DT thuần
Q4/25
405
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 21.0| 5.5%
YoY: ▼9.00| -2.2%

LN thuần
Q4/25
8.65
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.16| 92.5%
YoY: ▼2.25| -20.7%

LN sau thuế
Q4/25
7.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.98| 37.5%
YoY: ▲ 1.85| 34.2%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
6.3%
YoY: +/-▲ 3.0%

ROE
2025
2.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

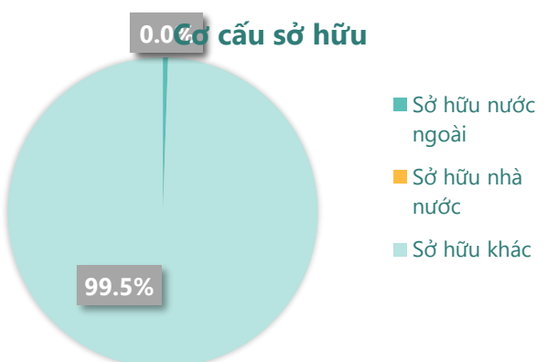
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,559 - 7,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	750
Số lượng CPLH (CP)	113,604,220
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,846,880
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	1.05
EPS	204
P/E	32.4

DT thuần
2025
1,520
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 246| 19.3%

LN thuần
2025
24.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.40| 6.2%

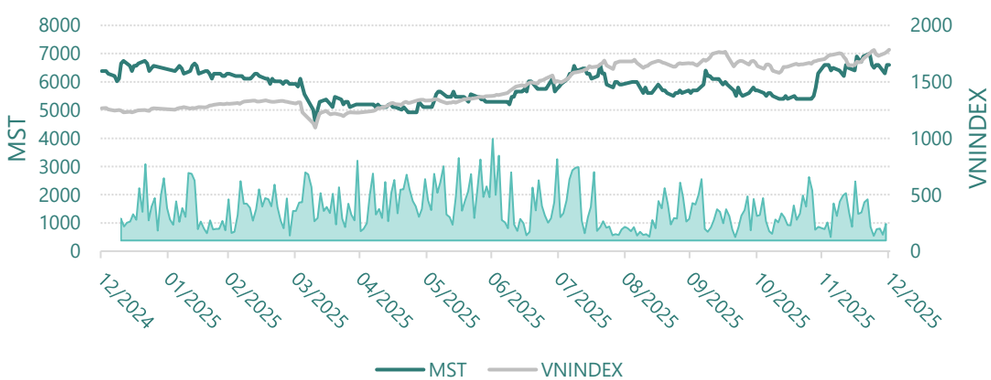
LN sau thuế
2025
23.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00| 35.1%

Cơ cấu sở hữu

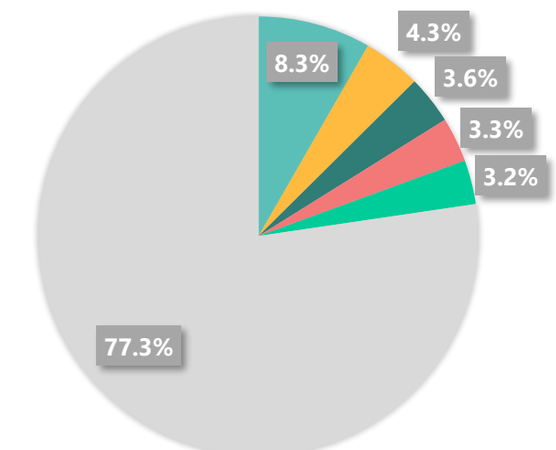


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



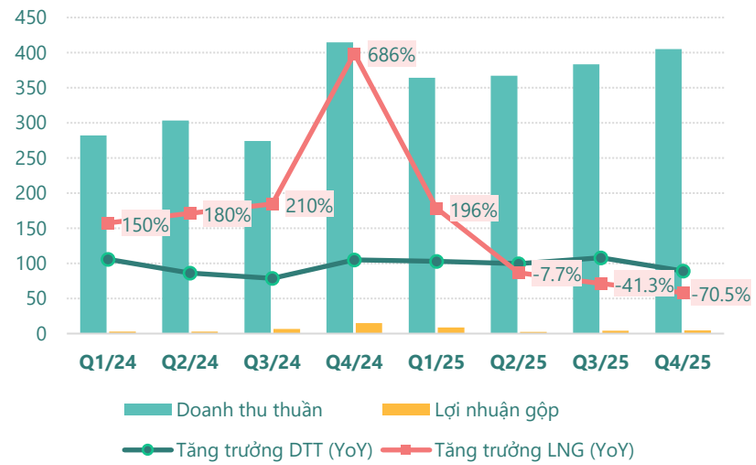
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

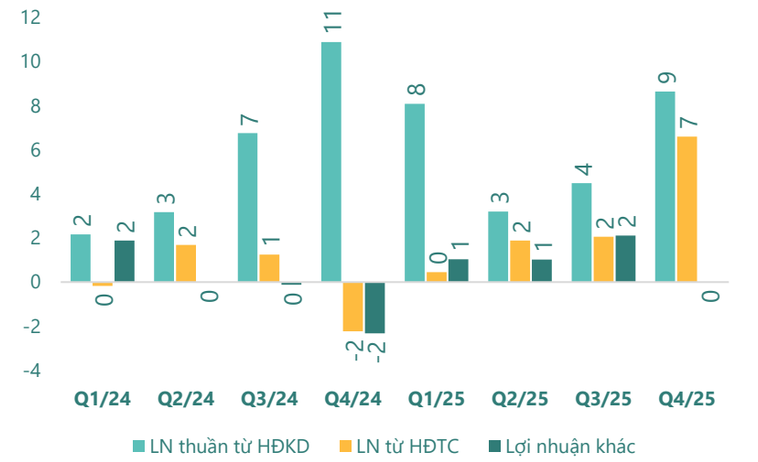
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



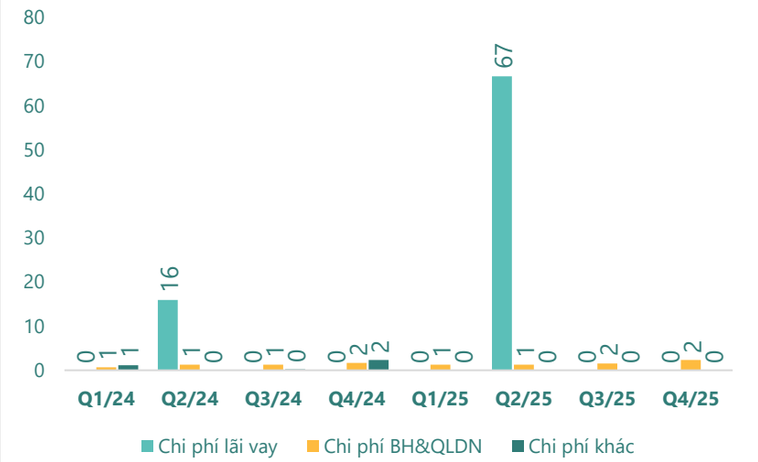
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



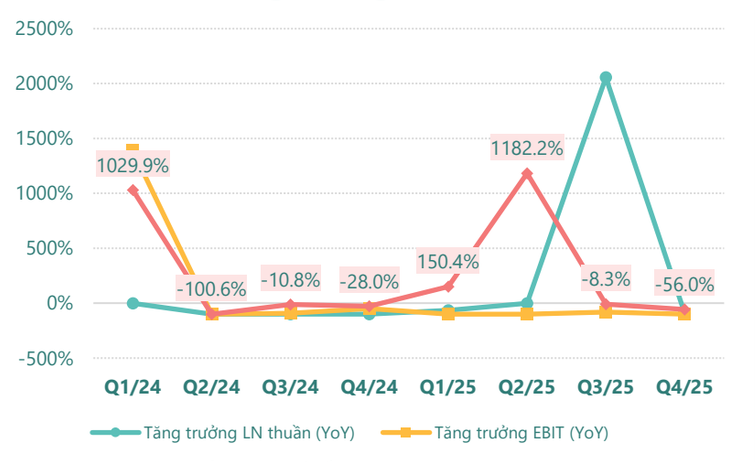
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



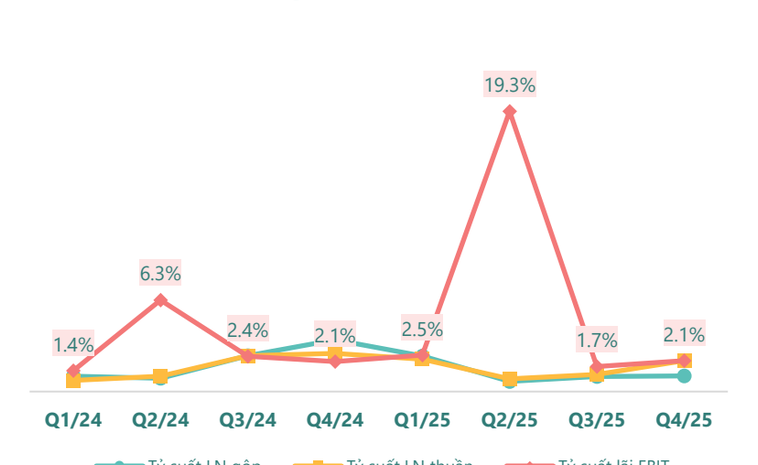
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



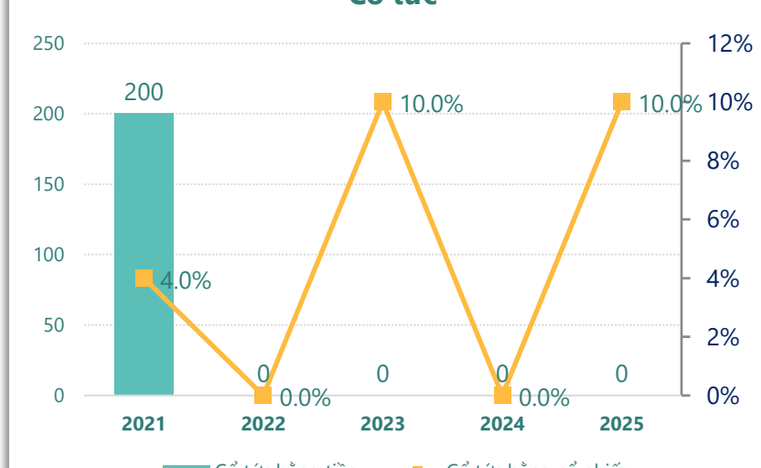
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

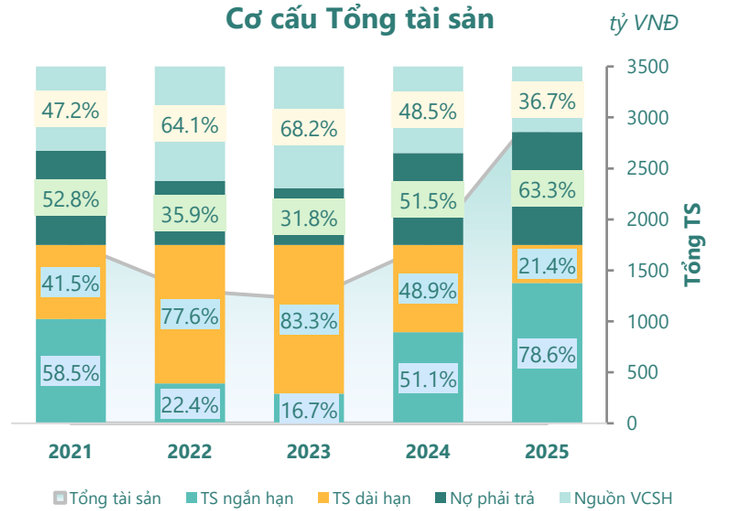
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

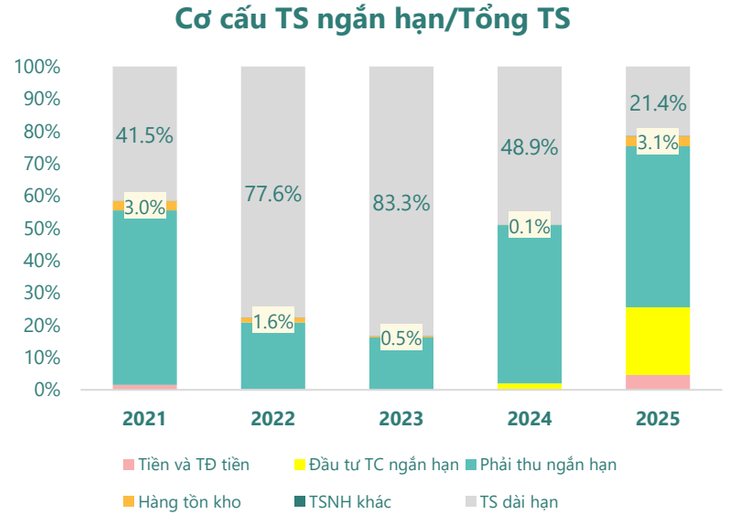
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



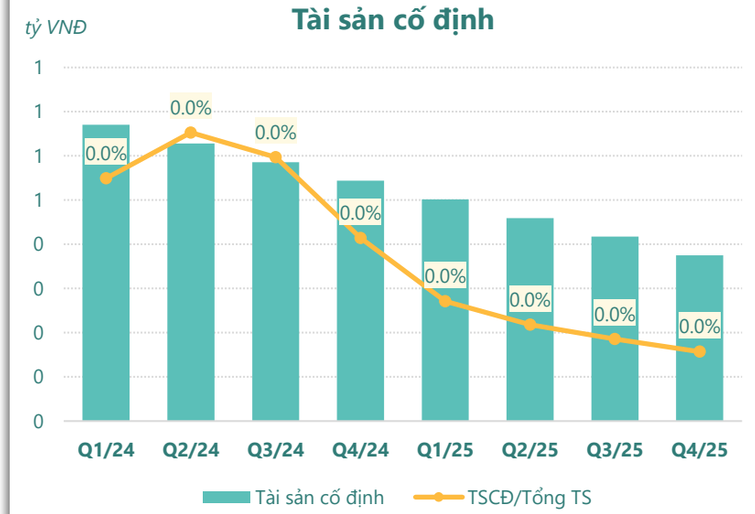
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



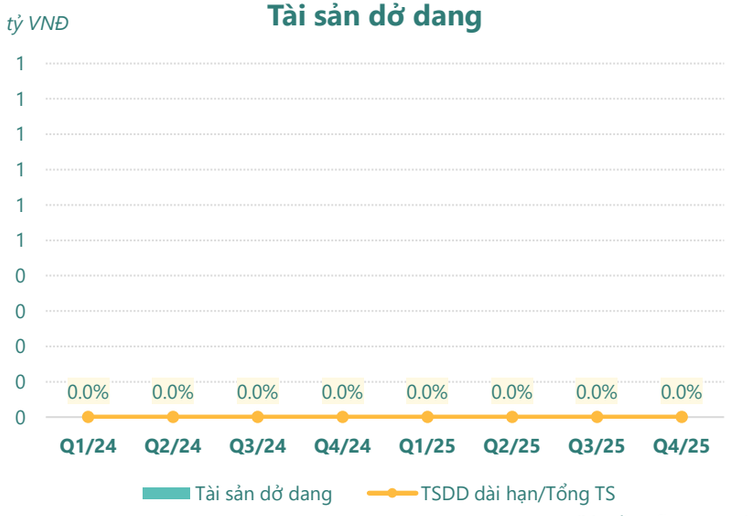
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



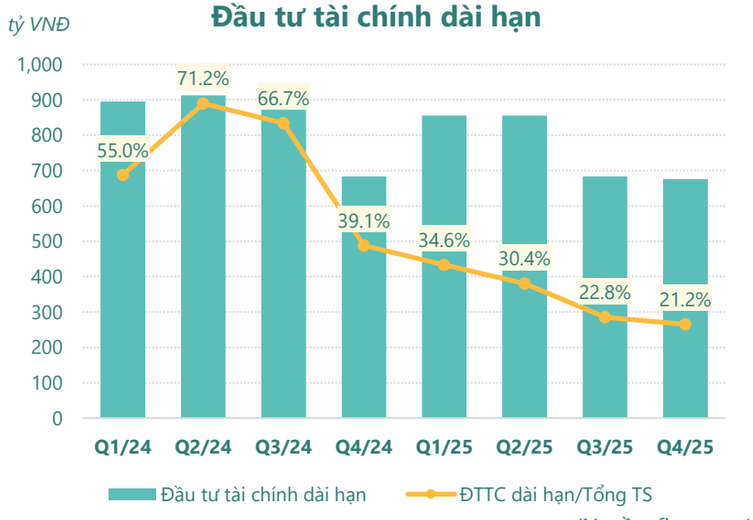
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



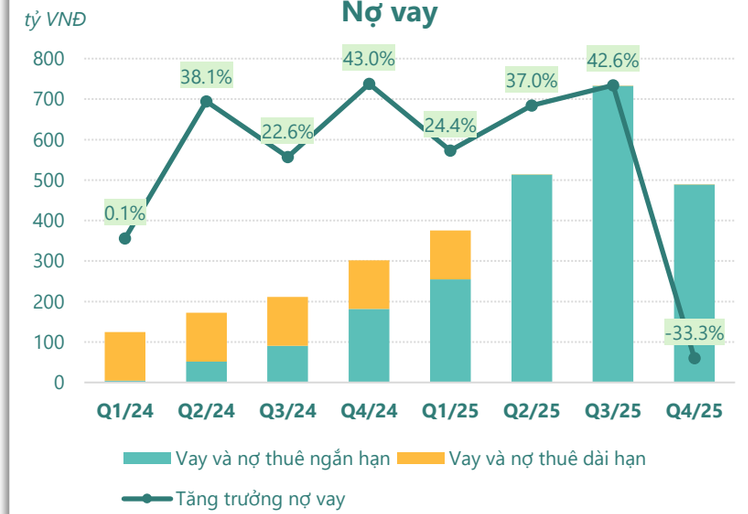
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

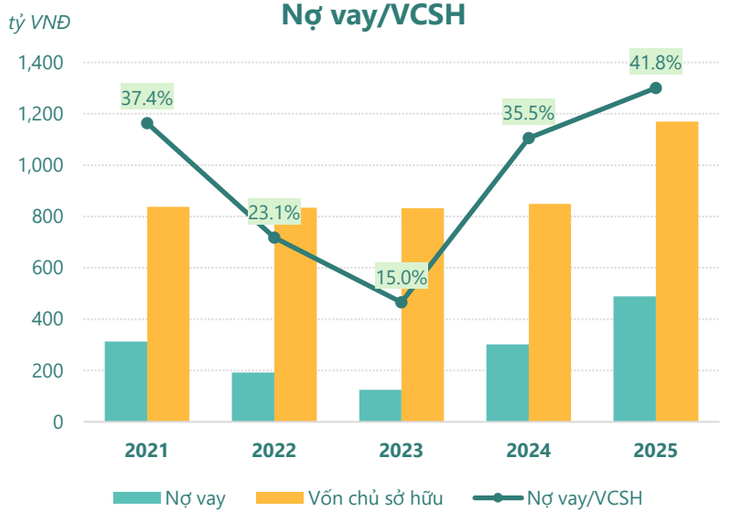
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

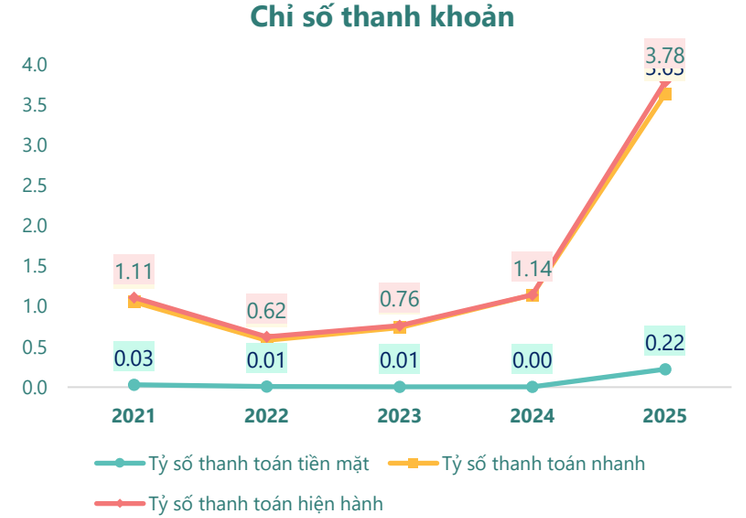
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



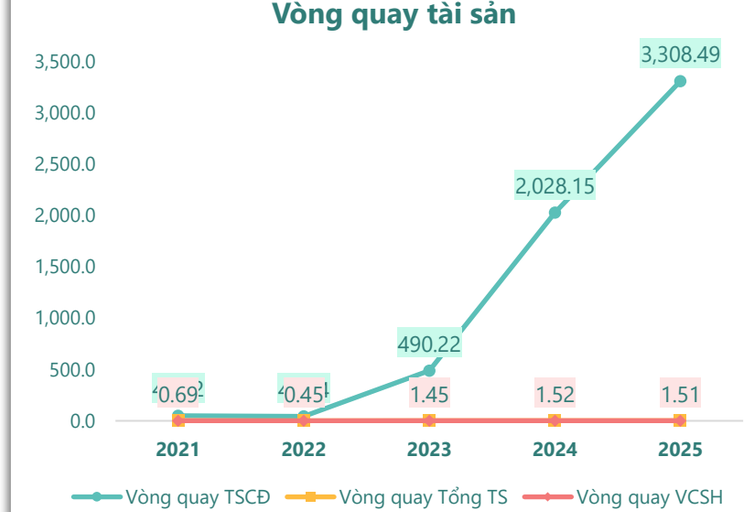
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



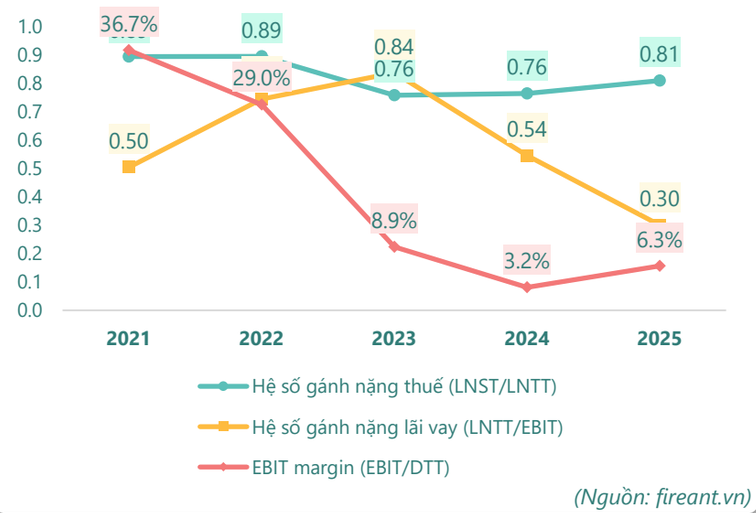
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



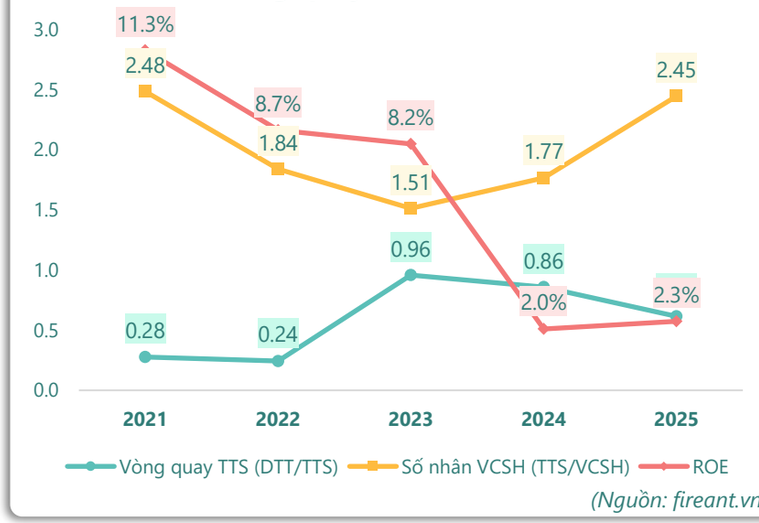
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



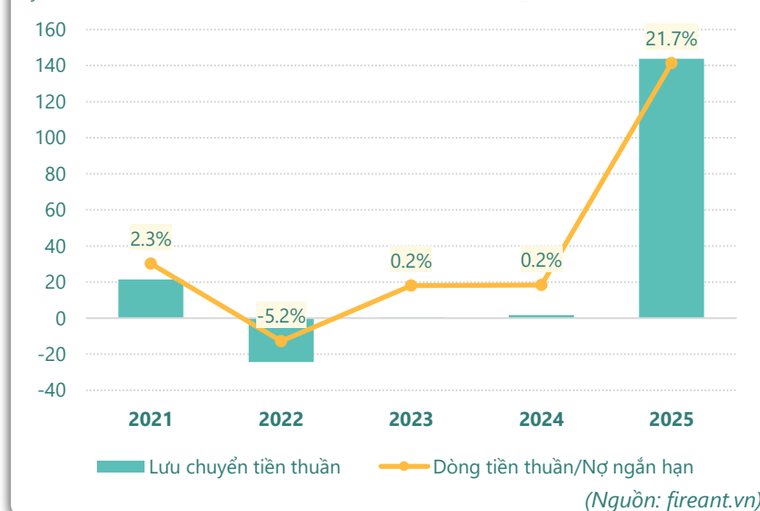
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**405**	**414**	**-2.2%**	**1,520**	**1,274**	**19.3%**
Giá vốn hàng bán	401	400	0.1%	1,500	1,247	20.3%
Lợi nhuận gộp	4.36	14.8	-70.6%	19.8	27.3	-27.3%
Doanh thu HĐTC	103	5.90	1652%	181	29.1	521%
Chi phí TC	96.7	8.14	1089%	170	28.5	495%
Chi phí lãi vay	0	0.00		66.7	18.7	256%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.00	0.00		0.04	0	
Chi phí QLDN	**2.31**	**1.65**	**39.8%**	**6.34**	**4.86**	**30.4%**
LN thuần từ HĐKD	8.65	10.9	-20.7%	24.4	23.0	6.2%
Lợi nhuận khác	**0.00**	**-2.32**	**100.0%**	**4.17**	**-0.56**	**850%**
LN trước thuế	8.64	8.57	0.9%	28.6	22.4	27.5%
Lợi nhuận sau thuế	**7.25**	**5.40**	**34.2%**	**23.1**	**17.1**	**35.1%**
LNST của CĐ cty mẹ	**7.25**	**5.40**	**34.2%**	**23.1**	**17.1**	**35.1%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	-58.8	400	151	-27.4	-17.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	27.3	-30.0	-472	-289	-188	100
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	76.9	90.7	73.7	139	219	55.8
Tiền đầu kỳ	1.77	1.40	3.23	4.63	5.16	8.42
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.36**	**1.82**	**1.40**	**0.53**	**3.26**	**139**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.40	3.23	4.63	5.16	8.42	147

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,187**	**1,751**	**82.1%**
Tài sản ngắn hạn	2,504	894	180%
Tiền và tương đương tiền	147	3.23	4459%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	665	31.0	2044%
Phải thu ngắn hạn	1,587	858	85.0%
Hàng tồn kho	99.4	1.43	6864%
Tài sản ngắn hạn khác	5.23	0.74	611%
Tài sản dài hạn	**683**	**856**	**-20.3%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.38	0.54	-31.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	676	856	-21.0%
Tài sản dài hạn khác	**6.27**	**0.02**	**27216%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,017	902	124%
Nợ ngắn hạn	**662**	**782**	**-15.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	489	181	170%
Phải trả người bán ngắn hạn	101	155	-34.7%
Nợ dài hạn	1,356	120	1027%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.15	120	-99.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,170**	**849**	**37.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,170**	**849**	**37.8%**
Vốn điều lệ	1,136	760	49.5%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)